TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 968/2024/DS-PT
Ngày: 28/11/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

2. Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Vũ Xuân Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28/11/2024, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 732/2024/TLPT-DS ngày 07/10/2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 358/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố H, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5499/2024/QĐ-PT ngày 17/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16241/2024/QĐ-PT ngày 07/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Phạm Hữu N**, sinh năm 1993, (có mặt).

Địa chỉ: Số D ấp T, xã B, huyện H, Thành phố H.

2. Bị đơn: **Ông Phạm Văn T**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 20/7/2023 tại Văn phòng công chứng C1, Thành phố H; số 008805, quyển số 07), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1976 – Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: Số E T, Phường D, Quận A, Thành phố H, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1993;

3.2. Bà Võ Thị Mỹ N1, sinh năm 1963;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1993; Cùng địa chỉ: E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 20/7/2023 tại Văn phòng công chứng C1, Thành phố H; số 008804, quyển số 07), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 và bà N1: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1976 – Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: Số E T, Phường D, Quận A, Thành phố H, (có mặt).

3.3. Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1994, (vắng mặt);

3.4. Trẻ Huỳnh Minh K, sinh năm 2013;

Cùng địa chỉ: E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H. Người đại diện theo pháp luật của trẻ Minh K: Bà Phạm Thị Thu T1 và ông Huỳnh Minh S; Cùng địa chỉ: E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H (bà T1 có mặt, ông S vắng mặt).

3.5. Văn phòng công chứng C1 (tên cũ: Văn phòng công chứng C2), Thành phố H.

Trụ sở: D, ấp H, xã B, huyện H, Thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu H1 – Trưởng Văn phòng, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Phạm Hữu N (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Hữu N (ủy quyền cho ông Trần Thế K1 đại diện) trình bày:

Trước đây, vào năm 2016 và 2017, ông Phạm Hữu N có cho bà Phạm Thị Thu T1 vay tổng số tiền 2.940.000.000 đồng, cụ thể các đợt vay như sau:

Trong năm 2016 cho vay 05 lần gồm:

- Ngày 21/9/2016, cho vay 30.000.000 đồng.

- Ngày 22/9/2016, cho vay 50.000.000 đồng.

- Ngày 13/10/2016, cho vay 55.000.000 đồng.

- Ngày 21/10/2016, cho vay 135.000.000 đồng.

- Khoảng cuối năm 2016 cho vay 300.000.000 đồng (giấy vay tiền không đề ngày tháng năm).

Trong năm 2017 cho vay 03 lần gồm:

- Ngày 10/7/2017, cho vay 1.060.000.000 đồng (bà Phạm Thị Thu T1 ký tên vay tiền, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tên cam kết trả nợ thay nếu vợ chồng bà T1 không trả).

- Ngày 30/8/2017, cho vay 1.050.000.000 đồng (bà Võ Thị Mỹ N1, bà Phạm Thị Thu T1 ký Vi bằng số 3717 được Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017 (nội dung ghi nhận hai bên giao nhận số tiền 140.000.000 đồng) đính kèm Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền giữa ông Phạm Hữu N và bà Võ Thị Mỹ N1, bà Phạm Thị Thu T1 đề ngày 30/8/2017 (vay 1.050.000.000 đồng).

- Ngày 30/8/2017, cho vay 260.000.000 đồng (ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị Thu T1 ký Vi bằng số 3716 được Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017 (nội dung ghi nhận hai bên giao nhận số tiền 140.000.000 đồng) đính kèm Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền giữa ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị Thu T1 đề ngày 30/8/2017 (vay 260.000.000 đồng).

Do bà T1 không có tiền trả nợ, nên các bên thống nhất cha mẹ bà T1 là ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Hữu N đối với phần đất diện tích 192m^2 thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H. Phần đất này, do ông Phạm Văn T đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Theo đó, ngày 26/12/20217 vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 cùng ông Phạm Hữu N đã ký các văn bản sau:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số C, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD).

- Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD).

Sau khi các bên ký Hợp đồng chuyển nhượng, ông Phạm Văn T đã giao cho ông Phạm Hữu N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y927840 (số vào sổ cấp GCN: 317QSDĐ/Q5) do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn T ngày 14/9/2004.

Trên phần đất ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký chuyển nhượng cho ông Phạm Hữu N có căn nhà đang do gia đình ông T quản lý sử dụng. Hiện trạng nhà đất hiện nay không thay đổi so với Bản đồ hiện trạng vị trí số 105767/TTĐĐBĐ-CNHM do Trung tâm Đo đạc bản đồ Chi nhánh H2 lập ngày 06/10/2020.

Căn cứ giao dịch vay tiền và thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và bà Phạm Thị Thu T1 đã ký kết, ông Phạm Hữu N xác định các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu ông Phạm Văn T tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD và Văn bản thỏa thuận số 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H do ông Phạm Văn T đứng tên đăng ký theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004.

- Trường hợp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H không thể tiếp tục, ông Phạm Hữu N đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 có trách nhiệm trả cho ông N tổng số tiền là 2.940.000.000 đồng do bà Phạm Thị Thu T1 đã vay 08 lần (05 lần vay vào năm 2016 và 03 lần vay vào năm 2017) và tiền lãi đối với số nợ chưa trả, cụ thể:

1/ Năm khoản nợ vay trong năm 2016 do bà Phạm Thị Thu T1 ký vay tiền, gồm các khoản vay vào các ngày:

- Ngày 21/9/2016, vay 30.000.000 đồng

- Ngày 22/9/2016, vay 50.000.000 đồng

- Ngày 13/10/2016, vay 55.000.000 đồng

- Ngày 21/10/2016, vay 135.000.000 đồng

- Bà T1 vay 300.000.000 đồng (giấy vay tiền không đề ngày tháng năm).

Yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1 có trách nhiệm trả tiền. Tổng số tiền nợ gốc yêu cầu của 05 khoản nợ vay trong năm 2016 là 570.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm cuối cùng trong năm 2016 (31/12/2016) đến thời điểm Tòa án xét xử theo mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm.

2/ Ba khoản nợ vay trong năm 2017 do bà Phạm Thị Thu T1, ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tên vay tiền, gồm các khoản vay vào các ngày:

- Ngày 10/7/2017: vay 1.060.000.000 đồng (bà T1 ký tên vay tiền, bà N1 ký tên cam kết trả nợ thay nếu vợ chồng bà T1 không trả).

- Ngày 30/8/2017: vay 1.050.000.000 đồng (theo Vi bằng số 3717 được Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017 đính kèm Hợp đồng cho vay tiền, Biên bản giao nhận tiền giữa ông Phạm Hữu N và bà Võ Thị Mỹ N1, bà Phạm Thị Thu T1 ký tên vay tiền).

- Ngày 30/8/2017: vay 260.000.000 đồng (theo Vi bằng số 3716 được Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017 đính kèm Hợp đồng cho vay tiền, Biên bản giao nhận tiền giữa ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị Thu T1 ký tên vay tiền).

Yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 có trách nhiệm trả tiền. Tổng số tiền nợ gốc yêu cầu là 2.370.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm

vay cuối cùng (30/8/2017) đến thời điểm Tòa án xét xử theo mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm.

Trường hợp ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1 thanh toán đủ số tiền bà Phạm Thị Thu T1 đã vay cộng với tiền lãi phát sinh thì ông Phạm Hữu N đồng ý hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C2 xác nhận ngày 26/12/2017; Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký tại Văn phòng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2017); Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký ngày 26/12/2017 và đồng ý trả lại cho ông Phạm Văn T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn T ngày 14/9/2004.

2. Tại đơn phản tố đề ngày 22/6/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn T (ủy quyền cho bà Phạm Thị Thu T1 đại diện) trình bày:

Con gái của ông Phạm Văn T là bà Phạm Thị Thu T1 có vay tiền của ông Phạm Hữu N, do bà T1 không có tiền trả nợ nên ông N yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 cùng đứng ra ký xác nhận nợ bằng việc ký giấy vay tiền và ký vi bằng vay tiền để đảm bảo khoản nợ bà T1 đã vay tiền của ông N.

Ông T thừa nhận ngày 30/8/2017 ông T và bà T1 có ký tên vào các văn bản gồm: Vi bằng số 3716 do Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017; giấy tay Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền có nội dung ông N cho ông T, bà T1 vay số tiền 260.000.000 đồng, lúc ký Vi bằng hai bên giao nhận số tiền 140.000.000 đồng, còn 120.000.000 đồng hai bên đã giao nhận trước đó. Giấy nợ là do bà T1, ông T ký tên nhưng thực chất là xác nhận cho số tiền bà T1 đã vay chưa trả cho ông N, trên thực tế ông T không vay tiền của ông N, ngày 30/8/2017 và trước đó ông N không giao tiền cho ông T như nội dung giấy vay tiền và Vi bằng đã thể hiện. Sau khi ông T ký giấy vay tiền thì ông N tiếp tục gây áp lực yêu cầu vợ chồng ông T, bà N1 phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H. Phần đất này do ông Phạm Văn T đứng tên đăng ký theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y927840 (số vào sổ cấp GCN: 317QSDĐ/Q5) do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004.

Sau khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004 đứng tên Phạm Văn T do ông Phạm Hữu N cất giữ, các bên không giao nhận đất và không tiến hành giao nhận tiền chuyển nhượng.

Trên phần đất này hiện có căn nhà tường gạch mái tôn được xây dựng từ năm 1986. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông T đã làm đơn xin phép xây dựng, sửa chữa nhà. Căn nhà trên đất được cấp số nhà là E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H. Cùng quản lý sử dụng nhà đất này có ông T và vợ là Võ Thị Mỹ N1, các con cháu gồm Phạm Thị Thu T1, Huỳnh Minh S và Huỳnh Minh K (sinh năm 2013). Hiện trạng nhà đất không thay đổi so với Bản đồ hiện trạng vị trí số 105767/TTĐĐBĐ-CNHM do Trung tâm đo đạc bản đồ Chi nhánh H2 lập ngày 06/10/2020.

Ông T xác định giữa vợ chồng ông T, bà N1 và ông N thực tế không vay mượn tiền và không thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc ông T, bà N1 ký hợp đồng vay tiền và hợp đồng chuyển nhượng là bị ép buộc nhằm bảo đảm cho khoản nợ bà Phạm Thị Thu T1 đã vay của ông N trước đó. Do thực tế các bên không chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông T không đồng ý thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông N.

Do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ngày 26/12/2017, là giả cách để đảm bảo cho khoản tiền bà Phạm Thị Thu T1 đã vay của ông Phạm Hữu N. Do đó, ông T yêu cầu hủy hợp đồng này, Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký tại Văn phòng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2017); Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký ngày 26/12/2017. Yêu cầu ông Phạm Hữu N giao trả cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do UBND huyện H cấp ngày 14/9/2004.

Đối với khoản tiền bà T1 nợ của ông N sẽ do bà T1 chịu trách nhiệm trả, ông T không đồng ý trả nợ cho ông N, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông Phạm Hữu N về việc yêu cầu ông T, bà N1 trả số tiền 2.940.000.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Bà Phạm Thị Thu T1 trình bày tại Đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, như sau:

Trước đây, bà có vay tiền của ông Phạm Hữu N, hai bên tự thỏa thuận phương thức thanh toán nợ gốc và tiền lãi. Trong quá trình vay, thực tế bà có trả tiền lãi cho ông N nhưng trên giấy vay không ghi thỏa thuận trả lãi, ông N yêu cầu bà lần vay tiền sau khi viết giấy nợ sẽ ký nhận nợ khoản vay mới kèm tiền nợ gốc và lãi của những lần vay trước. Quá trình vay mượn phải trả lãi cao, do làm ăn kinh doanh thua lỗ nên bà không có khả năng trả nợ. Bà đã vay của ông N nhiều lần tiền và có ký nhiều giấy nợ, khi viết giấy nợ bà đã yêu cầu lấy lại các giấy nợ trước đó nhưng ông N không đưa. Do mỗi lần vay tiền ông N đều giữ bản chính các giấy vay tiền nên bà không nhớ cụ thể đã vay của ông N tổng

cộng bao nhiêu tiền. Lần cuối cùng bà viết giấy nhận nợ là ngày 10/7/2017 với nội dung xác nhận đã vay của ông N số tiền là 1.060.000.000 đồng.

Trong 08 giấy nợ bà đã ký tên, có 05 giấy nhận nợ bà ghi trong năm 2016 là nợ gốc và tiền lãi bà còn nợ của ông N. Đối với 03 giấy nhận nợ do bà, bà N1 và ông T ký tên trong năm 2017 là gia đình bà ký cam kết cho các khoản nợ bà còn nợ của ông N, trong đó:

- Giấy nhận nợ đề ngày 10/7/2017: Sau khi ông N tính nợ gốc và tiền lãi bà chưa trả, bà đã ký xác nhận có vay của ông N số tiền là 1.060.000.000 đồng. Giấy vay nợ đề ngày 10/7/2017 do bà ký vay tiền, còn bà N1 là người ký đảm bảo bảo lãnh trả nợ trong trường hợp bà không trả.

- Vi bằng số 3717 đính kèm Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền do bà N1 và bà đính kèm Hợp đồng phòng Thừa phát lại quận B trong cùng ngày 30/8/2017 50.000.000 đồng (nội dung thể hiện đã giao trước 910.000.000 đồng, còn 140.000.000 đồng giao lúc ký Vi bằng), thực tế đây là nợ gốc và tiền lãi ông N tính đến ngày 30/8/2017 bà còn nợ chưa trả.

- Vi bằng số 3716 đính kèm Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền do ông T và bà ký tên tại Văn phòng Thừa phát lại quận B trong cùng ngày 30/8/2017: thể hiện số tiền 260.000.000 đồng (đã giao trước 120.000.000 đồng, còn 140.000.000 đồng giao lúc ký Vi bằng), thực tế đây là tiền lãi trong thời gian 01 năm đối với số nợ 1.050.000.000 đồng bà còn nợ chưa trả cho ông N.

Sau khi ông N yêu cầu cha mẹ bà là ông T, bà N1 ký giấy vay tiền xác nhận khoản nợ bà chưa trả. Ngày 26/12/2017, ông N tiếp tục yêu cầu ông T, bà N1 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn T ngày 14/9/2004 và đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H nhằm đảm bảo cho khoản nợ bà đã vay của ông N. Ngày 26/12/2017, cha mẹ của bà là ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N đã ký các văn bản gồm:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC- SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng C2 xác nhận ngày 26/12/2017 đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H.

- Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (do Văn phòng công chứng C2 xác nhận ngày 26/12/2017).

- Giấy tay hợp đồng đặt cọc giữa ông N và ông T, bà N1 đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H.

Bà xác định giữa ông Phạm Hữu N và cha mẹ bà là ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 không xảy ra giao dịch vay tiền và không xảy ra giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Số tiền ông N cho bà vay là giao cho cá nhân bà, việc ông T và bà N1 cùng ký tên trong các giấy vay tiền vào ngày 10/7/2017

và 30/8/2017 là do ông N ép buộc để đảm bảo khoản nợ bà chưa trả, thực tế ông N không giao tiền cho ông T và bà N1 vay như nội dung các giấy vay tiền đã thể hiện. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông T, bà N1 ký ngày 26/12/2017 là giả cách để đảm bảo cho khoản tiền bà đã vay của ông Phạm Hữu N trước đó, thực tế ông T, bà N1 không chuyển nhượng phần đất của gia đình cho ông N và không nhận tiền chuyển nhượng từ ông N.

Do đó, đề nghị Tòa án hủy bỏ các văn bản giấy tờ ông T, bà N1 đã ký với ông N bao gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐĐGD do Văn phòng công chứng C2 xác nhận ngày 26/12/2017; Văn bản thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký tại Văn phòng C2 ngày 26/12/2017; Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký ngày 26/12/2017. Yêu cầu ông N trả lại cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDD/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn T vào ngày 14/9/2004.

Đối với khoản tiền bà đã vay của ông N, bà thừa nhận các giấy vay tiền do ông N cung cấp là do bà viết và ký tên. Bà xác định chỉ vay tiền của ông N nhiều lần trong năm 2016, đối với những giấy nợ do bà, bà N1, ông T ký tên trong năm 2017, là xác nhận cho số tiền nợ gốc và tiền lãi bà đã vay trong năm 2016 chưa trả cho ông N. Tính đến thời điểm cuối cùng là ngày 30/8/2017, bà ký xác nhận vay tiền trên 02 Vi bằng thì số tiền bà T1 còn nợ chưa trả cho ông Nghĩa L 1.050.000.000 đồng và 260.000.000 đồng, tổng cộng là 1.310.000.000 đồng. Do đó, bà đồng ý trả cho ông N số nợ là 1.310.000.000 đồng và tiền lãi từ 30/8/2017 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

3.2. Bà Võ Thị Mỹ N1 (ủy quyền cho bà Phạm Thị Thu T1 đại diện) trình bày:

Bà Phạm Thị Thu T1 có vay tiền của ông Phạm Hữu N, do bà T1 không có tiền trả nợ nên ngày 10/7/2017 ông N yêu cầu bà Võ Thị Mỹ N1 cùng bà Phạm Thị Thu T1 ký tên vào giấy vay tiền. Nội dung giấy vay tiền, thể hiện bà T1 có vay của ông N số tiền 1.060.000.000 đồng, bà N1 ký tên cam kết trả nợ trong trường hợp bà T1 không trả.

Đến ngày 30/8/2017, để bảo đảm cho khoản nợ bà T1 đã vay, ông N yêu cầu vợ chồng bà N1 và ông T cùng ký tên xác nhận có vay tiền của ông N. Theo đó, bà N1 đã cùng bà T1 ký tên vào các văn bản gồm: Vi bằng số 3716 do Văn phòng Thừa phát lại quận B xác nhận ngày 30/8/2017; giấy tay Hợp đồng cho vay tiền và Biên bản giao nhận tiền có nội dung ông N cho bà N1, bà T1 vay số tiền 1.050.000.000 đồng, lúc ký Vi bằng hai bên giao nhận số tiền 140.000.000 đồng, còn 910.000.000 đồng hai bên đã giao nhận trước đó. Giấy nợ là do bà T1, bà N1 ký tên nhưng thực chất là xác nhận cho số tiền trước đó bà T1 đã vay chưa trả cho ông N, trên thực tế bà N1 không vay tiền của ông N, ngày

30/8/2017 và trước đó ông N không giao tiền cho bà N1 như nội dung giấy vay tiền và Vi bằng đã thể hiện.

Đến ngày 26/12/2017 ông N tiếp tục gây áp lực yêu cầu vợ chồng ông T, bà N1 phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc xã B, huyện H, Thành phố H để đảm bảo cho khoản tiền bà T1 chưa trả. Sau khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004 đứng tên Phạm Văn T do ông Phạm Hữu N cất giữ, các bên không giao nhận đất và không tiến hành giao nhận tiền chuyển nhượng.

Bà N1 xác định giữa vợ chồng ông T, bà N1 và ông N thực tế không vay mượn tiền và không thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc ông T, bà N1 ký hợp đồng vay tiền và hợp đồng chuyển nhượng là bị ép buộc nhằm bảo đảm cho khoản nợ bà Phạm Thị Thu T1 đã vay của ông N trước đó. Do thực tế các bên không chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà N1 không đồng ý thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H. Bà N1 thống nhất với ý kiến yêu cầu của ông T, đề nghị Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông N.

Đối với khoản tiền bà T1 nợ của ông N, sẽ do bà T1 chịu trách nhiệm trả, bà N1 không đồng ý trả nợ cho ông N, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông Phạm Hữu N về việc yêu cầu ông T, bà N1 trả số tiền 2.940.000.000 đồng.

3.3. Ông Huỳnh Minh K trình bày:

Ông đang cư trú trên phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H tại địa chỉ E ấp N, xã B, huyện H, Thành phố H do ông Phạm Văn T đứng tên đăng ký theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDD/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004. Mọi vấn đề liên quan nhà đất này do ông T, bà N1 quyết định. Đối với số tiền ông N cho bà T1 vay, thì bà T1 chịu trách nhiệm trả nợ cho ông N. Trong vụ kiện này, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì nên đề nghị được vắng mặt trong các buổi hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa.

3.4. Văn phòng công chứng C2 (nay là Văn phòng công chứng C1) trình bày:

Ngày 26/12/2017, Văn phòng công chứng C2 (nay đổi tên là Văn phòng công chứng C1) có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Hữu N. Đối tượng của hợp đồng là phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn T vào ngày 14/9/2004.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, tài liệu giấy tờ có liên quan đến hợp đồng, căn cứ các quy định của pháp luật tại thời điểm công chứng, diễn biến cụ thể của những người yêu cầu công chứng và hoạt động công chứng, người yêu cầu công chứng hoàn toàn đáp ứng, phù hợp với quy định của pháp luật về công chứng, do vậy Văn phòng C2 đã chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và bên nhận chuyển nhượng là ông Phạm Hữu N theo đúng quy định của pháp luật (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng C2 xác nhận ngày 26/12/2017; Văn bản thỏa thuận số: 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Văn phòng công chứng C2 xác nhận ngày 26/12/2017).

Hiện nay các bên xảy ra tranh chấp, phía Văn phòng xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do không có thời gian tham gia giải quyết vụ kiện nên phía Văn phòng công chứng C2 (nay đổi tên là Văn phòng công chứng C1) đề nghị được vắng mặt trong các buổi hòa giải cũng như vắng mặt không tham gia phiên tòa.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 358/2024/DS-ST ngày 27/6/2024, Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố H đã tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu N về việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD và Văn bản thỏa thuận số: 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký kết tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn T:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số C, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD).

- Hủy Văn bản thỏa thuận về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD).

- Hủy giấy tay Hợp đồng đặt cọc do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký ngày 26/12/2017 đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H. Buộc ông Phạm Hữu N giao trả cho ông Phạm Văn T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu N về việc yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1 trả cho ông N các khoản tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh do bà Phạm Thị Thu T1 đã vay:

Buộc bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Hữu N tổng số tiền là 2.741.608.333 (hai tỷ bảy trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm lẻ tám ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó nợ gốc là 1.630.000.000 đồng; tiền lãi là 1.111.608.333 đồng.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Hữu N tổng số tiền là 221.550.000 (hai trăm hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng; tiền lãi là 81.550.000 đồng.

Buộc bà Võ Thị Mỹ N1 và bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Hữu N tổng số tiền là 230.416.666 (hai trăm ba mươi triệu bốn trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng; tiền lãi là 90.416.666 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 43.500.000 đồng (600.000 đồng và 42.900.000 đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0003624 ngày 13/3/2019 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.350.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0016836 ngày 23/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Ông N được nhận lại 6.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn ông Phạm Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan là bà Võ Thị Mỹ N1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan là bà Phạm Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 97.931.334 đồng (86.632.167 đồng và 11.299.167 đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.650.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0008479 ngày 24/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà T1 còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 72.281.334 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Ngày 08/7/2024, ông Phạm Hữu N (nguyên đơn) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ vụ án về trình tự,

thủ tục, nội dung, nếu có căn cứ thì hủy bản án dân sự sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn không rút đơn phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu T1 không rút đơn yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Người kháng cáo là ông Phạm Hữu N (nguyên đơn) trình bày:*

Tại đơn kháng cáo, ông yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, ông kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Đối với khoản vay ngày 10/7/2017, số tiền vay là 1.060.000.000 đồng, bản án sơ thẩm tuyên bà T1 phải trả cho ông khoản vay này cùng lãi suất theo quy định, ông đồng ý với nội dung này nên không kháng cáo. Tuy nhiên, tại giấy nợ ngày 10/7/2017, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tên đồng ý trả nợ thay cho bà Phạm Thị Thu T1, nên yêu cầu bà N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà T1 đối với khoản vay này. Đối với hai khoản vay cùng ngày 30/8/2017 đính kèm hai Vi bằng số 3716, 3717 và biên bản giao nhận tiền, ông đã giao đủ số tiền theo hai biên bản giao nhận tiền cùng ngày 30/8/2017. Vì vậy, ông yêu cầu bà N1 với bà T1 liên đới trả số tiền 1.050.000.000 đồng, yêu cầu ông T liên đới cùng bà T1 trả số tiền 260.000.000 đồng; Ông không yêu cầu trả lãi đối với hai khoản nợ này. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, nguyên đơn không kháng cáo.

** Luật sư Trịnh Văn H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn T (bị đơn), bà Phạm Thị Thu T1 và bà Võ Thị Mỹ N1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày*:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn, về việc yêu cầu bà N1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Ông N đã sử dụng mạng xã hội (Facebook) để đe dọa cả gia đình ông T, bà N1. Lo sợ ảnh hưởng đến gia đình, nên bà N1 phải ký tên vào giấy vay ngày 10/7/2017. Vì vậy, yêu cầu của ông N về việc buộc bà N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trái luật và không có căn cứ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về việc buộc ông T, bà N1 và bà T1 phải trả tiền vay theo hai Biên bản giao nhận tiền cùng ngày 30/8/2017: Nguyên đơn khai, rằng số tiền nguyên đơn đã giao trước khi lập hai Vi bằng cùng ngày 30/8/2017 là 910.000.000 đồng và 120.000.000 đồng đã giao trước 01 ngày, tức ngày 29/8/2017, nhưng ông N không có chứng cứ chứng minh đã giao hai khoản tiền nói trên. Cùng ngày 30/8/2017, có hai Vi bằng với hai khoản vay khác nhau, với các đối tượng vay khác nhau, điều này hoàn toàn vô lý.

Mặt khác, khi giao số tiền 140.000.000 đồng, ông N đều lập Vi bằng làm chứng cứ, kể cả các khoản vay nhỏ vào năm 2016 ông N cũng lập biên nhận, nhưng khi giao số tiền lớn ông N lại không lập biên bản giao tiền, điều này là vô lý. Nguyên đơn khai, rằng quá trình vay bà T1 chưa trả lãi cho nguyên đơn, nhưng nguyên đơn vẫn tiếp tục cho bà T1 vay tiền nhiều lần, điều này là không hợp lý. Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền

giao nhận thực tế tại hai Vi bằng ngày 30/8/2017, tổng cộng 280.000.000 đồng, là đúng quy định, phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Bà Phạm Thị Thu T1 (người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:*

Bà có cùng ý kiến như Luật sư Trịnh Văn H đã trình bày. Ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và bà không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Khi bà Võ Thị Mỹ N1 ký bảo lãnh cho bà tại giấy vay ngày 10/7/2017, với số tiền vay 1.060.000.000 đồng, thì bà N1 còn độ tuổi lao động nên bà N1 mới ký bảo lãnh. Nay, bà N1 không còn làm việc, cũng không có thu nhập nên không đồng ý bảo lãnh khoản vay này. Với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà đồng ý trả cho ông N khoản vay ngày 10/7/2017 với số tiền vay 1.060.000.000 đồng.

Đối với hai khoản vay ngày 30/8/2017, số tiền thực tế mà nguyên đơn giao nhận đúng như các Vi bằng đã lập, mỗi Vi bằng giao 140.000.000 đồng, hai Vi bằng là 280.000.000 đồng. Bà đồng ý trả tiền theo hai Vi bằng như bản án sơ thẩm đã tuyên là 280.000.000 đồng tiền gốc, không đồng ý trả lãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hữu N thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung, sau khi phân tích các chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về việc buộc bà Võ Thị Mỹ N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà Phạm Thị Thu T1 đối với khoản vay ngày 10/7/2017. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về việc buộc bà T1 và bà N1 liên đới trả số tiền 1.050.000.000 đồng, buộc ông T và bà T1 liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng theo các Biên bản giao nhận tiền cùng ngày 30/8/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo.

Ngày 27/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố H đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 358/2024/DS-ST. Ngày 08/7/2024, ông Phạm Hữu N (nguyên đơn) nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

[1.2] Về việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N.

Tại đơn kháng cáo, ông Phạm Hữu N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án, nếu có căn cứ thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét thấy, việc ông N thay đổi yêu cầu kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên chấp nhận.

[2] Về nội dung.

[2.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/3/2019, ông Phạm Hữu N khởi kiện ông Phạm Văn T, yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/12/2017 lập tại Văn phòng công chứng C2 giữa ông N với ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1; Giá trị hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án.

Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 01/8/2023, Bản tự khai ngày 17/8/2023, ông Phạm Hữu N (có ông Trần Thế K1 đại diện) trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc tiếp tục Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/12/2017. Số tiền chuyển nhượng ghi trong hợp đồng 3.000.000.000 đồng, thực tế ông không trả mà được cấn trừ từ số tiền nợ của 08 giấy vay tiền. Vì vậy, trong trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không thể tiếp tục thực hiện, thì ông đề nghị ông T, bà N1 và bà T1 phải liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc theo 08 giấy nợ, tổng cộng là 2.940.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng, tạm tính 10%/năm từ ngày 30/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, tiền lãi tạm tính là 1.704.000.000 đồng. Tổng nợ gốc là lãi là: 4.704.000.000 đồng. Từ yêu cầu này của nguyên đơn, cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo nộp tạm ứng án phí số 260 ngày 21/8/2023, yêu cầu ông N nộp bổ sung số tiền tạm ứng án phí là 10.350.000 đồng. Sau khi ông N nộp bổ sung tiền tạm ứng án phí, Tòa án đã thụ lý yêu cầu bổ sung của ông N.

[2.2] Về kháng cáo của ông Phạm Hữu N (nguyên đơn).

Theo trình bày của các bên đương sự và chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thì giữa các đương sự trong vụ án có ký kết 08 văn bản liên quan đến quan hệ vay tài sản, trong đó có:

- Các giấy vay tiền lập vào năm 2016 do bà Phạm Thị Thu T1 ký tên vào các ngày: 21/9/2016, 22/9/2016, 13/10/2016, 21/10/2016, xác nhận có vay của ông N tổng số tiền là 270.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền không ghi ngày, tháng, năm lập giữa bà T1 và ông N, xác nhận bà T1 có vay của ông N số tiền 300.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay theo các giấy vay nói trên là 570.000.000 đồng. Bà T1 xác nhận có ký tên vào các giấy vay tiền, nhưng trong 05 giấy vay tiền này có giấy ghi ngày 21/10/2016 (vay số tiền 135.000.000 đồng) và giấy vay 300.000.000 đồng không ghi ngày tháng năm, là do ông N ép ký, nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh.

- "Bản vay tiền" ngày 10/7/2017, có nội dung ông N cho bà T1 và chồng là ông S vay số tiền 1.060.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng, nhưng phía dưới ông S không ký tên; Mẹ của bà T1 là bà Võ Thị Mỹ N1 cam kết sẽ trả tất cả số tiền trên, nếu vợ chồng bà T1 không trả.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc theo các giấy nợ nói trên là 1.630.000.000 đồng (570.000.000 đồng + 1.060.000.000 đồng). Bản án sơ thẩm buộc bà T1 phải trả cho ông N số tiền 2.741.608.333 đồng (trong đó nợ gốc là 1.630.000.000 đồng và tiền lãi là 1.111.608.333 đồng). Ông N và các đương sự trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này của bản án sơ thẩm, nên không xem xét.

[2.2.1] Xét kháng cáo của ông Phạm Hữu N, về việc yêu cầu bà Võ Thị Mỹ N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà Phạm Thị Thu T1 đối với khoản vay ngày 10/7/2021 (số tiền vay là 1.060.000.000 đồng), nhận thấy:

Căn cứ nội dung "Bản vay tiền" ngày 10/7/2017, thì bà T1 là người vay tiền của ông N, còn bà N1 là người cam kết bảo lãnh cho khoản vay, ông Huỳnh Minh S (chồng bà T1) không ký tên. Tại văn bản này, bà N1 cam kết: "*Và mẹ của chị T1 là bà Võ Thị Mỹ N1 số CMND 079163003xxx đứng ra cam kết sẽ trả tất cả số tiền trên cho tôi nếu vợ chồng chị T1 và anh S không trả cho tôi*", phía dưới, bà N1 ký ghi họ và tên, xác nhận đã đọc đồng ý và lăn tay. Theo nội dung nói trên, thì bà N1 đã cam kết sẽ thay bà T1 trả cho ông N khoản nợ 1.060.000.000 đồng, nếu bà T1 không trả. Bà N1 chỉ bảo lãnh cho bà T1 đối với khoản nợ gốc, không bảo lãnh về tiền lãi. Vì vậy, trong trường hợp bà T1 không trả hoặc trả không đủ cho ông N số tiền nợ gốc 1.060.000.000 đồng tại "Bản vay tiền" ngày 10/7/2017, thì bà N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền nợ gốc còn thiếu của khoản vay này cho ông N. Ông N kháng cáo yêu cầu bà N1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà T1 số tiền nợ gốc theo "Bản vay tiền" ngày 10/7/2017, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông N, là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2.2] Đối với hai khoản vay cùng ngày 30/8/2017.

[2.2.2.1] Khoản vay 1.050.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 30/8/2017 giữa ông N (Bên A: bên cho vay) với bà N1 và bà T1 (Bên B: bên vay), thì: Bên A cho bên B vay số tiền 1.050.000.000 đồng trong thời hạn 04 tháng 10 ngày (từ ngày 30/8/2017 đến ngày 10/01/2018); Phương thức vay hai đợt, đợt một giao 910.000.000 đồng và đợt hai tại ngày ký hợp đồng giao 140.000.000 đồng.

Căn cứ Vi bằng số 3716 lập tại Văn phòng Thừa phát lại quận B cùng ngày 30/8/2017, thì ông N đã giao cho bà N1 và bà T1 số tiền 140.000.000 đồng.

Xét, mặc dù ông N không cung cấp được chứng cứ về việc giao số tiền 910.000.000 đồng cho bên vay là bà N1 và bà T1, nhưng theo thỏa thuận giữa hai bên tại "Biên bản giao nhận tiền" cùng ngày 30/8/2017, thì: Ông N (Bên B) đã giao trước cho bà T1 và bà N1 (Bên A) số tiền 910.000.000 đồng, tại thời điểm ký biên bản giao nhận tiền, Bên B giao thêm 140.000.000 đồng; Hai bên cam kết, "*Bằng văn bản này, Bên B xác nhận đã bàn giao đầy đủ cho Bên A và Bên A xác nhận đã nhận đủ số tiền từ Bên B là 1.050.000.000đ (Bằng chữ: Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*).

Bà T1 và bà N1 cho rằng, đã bị ông N ép buộc nên phải ký "Biên bản giao nhận tiền" ngày 30/8/2017, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại thời điểm ký "Biên bản giao nhận tiền" ngày 30/8/2017, bà N1 và bà T1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức được việc làm của mình nhưng vẫn ký tên và lăn tay vào văn bản. Mặt khác, tại Đơn yêu cầu độc lập, bà T1 cũng thừa nhận và đồng ý trả cho ông N số tiền nợ gốc 1.310.000.000 đồng (gồm hai khoản theo giấy vay cùng ngày 30/8/2017 là 1.050.000.000 đồng và 260.000.000 đồng) và tiền lãi theo quy định. Vì vậy, bà N1 và bà T1 phải liên đới trả cho ông N số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới, ông N không yêu cầu bà N1 và bà T1 phải trả tiền lãi đối với khoản vay này, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[2.2.2.2] Khoản vay 260.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 30/8/2017 giữa ông N (Bên A: bên cho vay) với ông T và bà T1 (Bên B: bên vay), thì: Bên A cho bên B vay số tiền 260.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng (từ ngày 30/8/2017 đến ngày 30/8/2018); Phương thức vay hai đợt, đợt một giao 120.000.000 đồng và đợt hai tại ngày ký hợp đồng giao 140.000.000 đồng.

Căn cứ Vi bằng số 3717 do Văn phòng Thừa phát lại quận B lập ngày 30/8/2017, thì ông N đã giao cho ông T và bà T1 số tiền 140.000.000 đồng.

Xét, mặc dù ông N không cung cấp được chứng cứ về việc giao số tiền 120.000.000 đồng cho bên vay là ông T và bà T1, nhưng theo thỏa thuận giữa hai bên tại "Biên bản giao nhận tiền" cùng ngày 30/8/2017, thì: Ông N (Bên B) đã giao trước cho bà T1 và ông T (Bên A) số tiền 120.000.000 đồng, tại thời điểm ký biên bản giao nhận tiền, Bên B giao thêm 140.000.000 đồng; Hai bên cam kết, "*Bằng văn bản này, Bên B xác nhận đã bàn giao đầy đủ cho Bên A và*

Bên A xác nhận đã nhận đủ số tiền từ Bên B là 260.000.000đ (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà T1 và ông T cho rằng, đã bị ông N ép buộc nên phải ký "Biên bản giao nhận tiền" cùng ngày 30/8/2017, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại thời điểm ký "Biên bản giao nhận tiền" ngày 30/8/2017, ông T và bà T1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức được việc làm của mình nhưng vẫn ký tên và lăn tay vào văn bản. Mặt khác, tại Đơn yêu cầu độc lập, bà T1 cũng thừa nhận và đồng ý trả cho ông N số tiền nợ gốc 1.310.000.000 đồng, trong đó có khoản vay 260.000.000 đồng ngày 30/8/2017. Vì vậy, ông T và bà T1 phải liên đới trả cho ông N số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới, ông N không yêu cầu ông T và bà T1 phải trả tiền lãi đối với khoản vay này, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về việc buộc ông T, bà N1 và bà T1 phải trả tiền theo hai Biên bản giao nhận tiền ngày 30/8/2017, là không có căn cứ như đã phân tích, nên không chấp nhận.

[**3**] Án phí dân sự sơ thẩm.

[3.1] Ông Phạm Hữu N phải nộp tổng cộng là 1.200.000 đồng, trong đó gồm: 300.000 đồng đối với yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng không được chấp nhận; 900.000 đồng đối với yêu cầu của bị đơn, về việc tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng đặt cọc, được chấp nhận.

Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí: 46.000.000 đồng và 10.350.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp.

[3.2] Miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1.

[3.3] Bà Phạm Thị Thu T1 phải nộp tổng cộng 115.082.166 đồng, trong đó gồm: 86.832.166 đồng (đối với số tiền phải trả cho ông N 2.741.608.333 đồng), 21.750.000 đồng (là ½ án phí đối với trách nhiệm liên đới cùng bà N1 trả cho ông N số tiền 1.050.000.000 đồng) và 6.500.000 đồng (là ½ án phí đối với trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho ông N số tiền 260.000.000 đồng).

[**4**] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hữu N không phải nộp. Hoàn trả cho ông Phạm Hữu N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông N đã nộp.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 116, 122, 124, 131, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N (nguyên đơn), về việc sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 358/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố H, xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu N, về việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD và Văn bản thỏa thuận số: 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và ông Phạm Hữu N ký kết tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H).

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn T:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021952, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD);

- Hủy Văn bản thỏa thuận về việc sửa đổi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 021952, Quyển số 12 do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký tại Văn phòng công chứng C2 ngày 26/12/2017 (Số công chứng 021954, Quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD);

- Hủy giấy tay Hợp đồng đặt cọc do ông Phạm Hữu N và ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 ký ngày 26/12/2017 đối với phần đất diện tích 192m² thuộc thửa 384, tờ bản đồ số 10, xã B, huyện H, Thành phố H. Buộc ông Phạm Hữu N giao trả cho ông Phạm Văn T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 317QSDĐ/Q5 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 14/9/2004.

2.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu N, về việc yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Mỹ N1 và bà Phạm Thị Thu T1 phải trả các khoản nợ, cụ thể:

2.3.1. Buộc bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm trả cho ông Phạm Hữu N tổng số tiền là 2.741.608.333 (hai tỷ bảy trăm bốn mươi mốt triệu sáu trăm lẻ tám ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.630.000.000 đồng (gồm hai khoản vay là 570.000.000 đồng và 1.060.000.000 đồng); Tiền lãi là 1.111.608.333 (một tỷ một trăm mười một triệu sáu trăm lẻ tám nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

Nếu bà Phạm Thị Thu T1 không trả hoặc trả không đủ cho ông Phạm Hữu N số tiền nợ gốc 1.060.000.000 (một tỷ không trăm sáu mươi triệu) đồng trong tổng số nợ gốc 1.630.000.000 (một tỷ sáu trăm ba mươi triệu) đồng nêu trên, thì bà Võ Thị Mỹ N1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà T1, để trả cho ông N số tiền còn thiếu.

2.3.2. Buộc ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Hữu N số tiền nợ gốc là 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng theo Biên bản giao nhận tiền ngày 30/8/2017.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông N, không yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị Thu T1 phải trả lãi đối với khoản vay này.

2.3.3. Buộc bà Võ Thị Mỹ N1 và bà Phạm Thị Thu T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Hữu N số tiền nợ gốc là 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng theo Biên bản giao nhận tiền ngày 30/8/2017.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông N, không yêu cầu bà Võ Thị Mỹ N1 và bà Phạm Thị Thu T1 phải trả lãi đối với khoản vay này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc trả không đủ, thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận, thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Phạm Hữu N phải nộp 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng. Hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.000.000 (bốn mươi sáu triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0003624 ngày 13/3/2019 và số tiền 10.350.000 (mười triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0016836 ngày 23/8/2023 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố H.

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T và bà Võ Thị Mỹ N1.

- Bà Phạm Thị Thu T1 phải nộp tổng cộng là 115.082.166 (một trăm mười lăm triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm sáu mươi sáu) đồng. Hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.650.000 (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0008479 ngày 24/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố H.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hữu N không phải nộp. Hoàn trả cho ông Phạm Hữu N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà ông N đã nộp theo Biên lai thu số 0004860 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố H.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ánh